

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN THÀNH
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số 26/2025/DS-ST

Ngày 26/5/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế, bà Vũ Thị Lan Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thập – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 73/2025/TLST-DS ngày 4 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 39/2025/QĐXX-DS ngày 8 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-DS ngày 22/5/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH C1.

Địa chỉ: Lô B - KCN B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Mã số DN: 3600233178

Người đại diện tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997. Bà Phạm Thanh Dạ Q, sinh năm 1991. Ông Phùng Thanh O, sinh năm 1984. (Bà T2 có mặt, bà Q đề nghị vắng mặt, ông O vắng mặt)

Đều địa chỉ: Tòa nhà F - Số A P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

(Theo văn bản ủy quyền số 016/2025/GUQ giữa ông Phạm Đức T cho bà T2, bà Q và ông O)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975. (có mặt)

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978. (ủy quyền cho ông C)

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Thành T1, sinh năm 1995. (đề nghị vắng mặt)

Cư trú: Tổ 11B, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

HKTT: Tổ 6, phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía nguyên đơn, lời khai của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án tóm tắt như sau.

Phía đại diện nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T2 trình bày:

Công ty TNHH C1, mã số Doanh nghiệp 3600233178 có trụ sở chính tại Lô B, KCN B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Công ty thực hiện lĩnh vực kinh doanh là sản xuất thức ăn thủy sản, gia cầm, gia súc. Công ty có nhà máy sản xuất đặt tại khu công nghiệp P, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 01/6/2021 công ty với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P có địa chỉ tại thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có thỏa thuận và ký 01 hợp đồng phân phối thức ăn chăn nuôi Thủy sản, Gia cầm, Gia súc số 242958/HĐ-010621 với nội dung chủ yếu là phía công ty sẽ cung cấp nguồn hàng là thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông C, bà P để làm đại ý bán hàng. Ngoài thỏa thuận về việc công ty cung cấp nguồn hàng thì trong hợp đồng hai bên còn thống nhất nhiều nội dung khác liên quan đến việc mua bán. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất và ký thực hiện.

Thực hiện hợp đồng phía Công ty đã cung cấp nguồn hàng cho vợ chồng ông C, bà P nhiều lần kể từ khi hợp đồng được ký kết. Mỗi lần cung cấp hàng thì đều được phía Công ty xuất hóa đơn chứng từ và theo dõi trên hệ thống sổ sách của công ty. Tính đến thời điểm ngày 30/4/2022 hai bên tiến hành đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông C, bà P còn nợ số tiền hàng là 474.597.900 đồng. Tuy nhiên sau đó vợ chồng ông C, bà P đã không thực hiện việc trả số tiền nợ mặc dù đã được người của công ty liên lạc, làm việc nhiều lần.

Nay phía công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà P phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả công ty số tiền mua hàng còn nợ là 474.597.900 đồng. Công ty không yêu cầu tính lãi suất.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện phía công ty TNHH C1 cung cấp gồm bản sao Hợp đồng mua bán hàng hóa; Hóa đơn chứng từ liên quan đến việc công ty bán hàng cho ông C gồm phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT; Thông báo hạn mức tín dụng; Biên bản đối chiếu kiểm tra công nợ khách hàng lập ngày 30/4/2022 có chữ ký nhận nợ của phía ông C.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P do ông C đại diện tham gia tố tụng trình bày.

Ông C khai xác định vợ chồng có ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi, gia cầm, gia súc, thủy sản với Công ty TNHH C1. Tuy nhiên việc ký kết và thực hiện hợp đồng ông khai như sau.

Ngay từ khi ký hợp đồng số 242958/HĐ-010621 ngày 01/6/2021 thì vợ chồng ông cũng chỉ ký với anh Nguyễn Thành T1 là nhân viên phát triển thị trường của công ty. Vợ chồng ông được anh T1 giới thiệu, hướng dẫn và sau đó được anh T1 đem hợp đồng đến để ký. Về việc lấy hàng cũng như thanh toán tiền hàng thì được hai bên thực hiện như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Trình tự thủ tục như sau:

Mỗi khi muốn lấy hàng thì ông sẽ điện cho anh T1, hoặc viết ra giấy sau đó chụp và gửi Z cho anh T1 để đặt hàng. Sau đó thì lái xe của ông sẽ ra lấy hàng theo số lượng, chủng loại mà ông đã đặt trước đó với anh T1. Khi xe đến công ty thì làm thủ tục lấy hàng, lấy hàng xong thì thanh toán tiền cho công ty. Việc thanh toán có lần thì ông đưa tiền cho lái xe trực tiếp thanh toán, có lần thì ông trực tiếp thanh toán chuyển khoản cho công ty và một hình thức thường xuyên đó là ông chuyển tiền hàng cho anh T1 bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt sau đó anh Trung chuyển trả vào Công ty. Mỗi lần lấy hàng như vậy thì công ty có xuất hóa đơn cho ông hoặc lái xe đem hóa đơn về giao lại cho ông.

Tất cả các lần lấy hàng thì phía công ty đều không cho chịu tiền hàng, còn nếu chịu tiền hàng thì phải có thể chấp, phải có bảo lãnh của Ngân hàng. Đối với vợ chồng ông thì kể từ khi lấy hàng không lần nào chịu tiền của công ty C2. Còn nếu có lần lấy hàng nào mà ông chưa có tiền thì ông sẽ nhờ anh Trung chuyển trả vào cho công ty và sau đó ông sẽ thanh toán trả lại cho anh T1. Theo ông C thì tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng ông đã thanh toán toàn bộ số tiền hàng cho công ty không còn nợ.

Đối với biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2022, ông C trình bày. Văn bản này do anh T1 có đem vào cho vợ chồng ông ký. Khi anh T1 đưa cho vợ chồng ông ký thì ông có nói với anh Trung sao lại nợ con số như thế này. Anh T1 có nói với vợ chồng ông là làm giấy tờ để làm thủ tục chiết khấu. Vợ ông khi đó đã nhất định không ký vào văn bản còn ông do anh T1 nói đi nói lại, giải thích là chỉ để làm thủ tục chiết khấu nên ông vì không hiểu đã ký vào văn bản chứ thực tế vợ chồng ông không còn nợ công ty, không có nợ công ty vì công ty cũng không cho nợ như thế mà muốn nợ phải có thể chấp, có bảo lãnh của Ngân hàng.

Ông C cũng cho rằng anh T1 khi làm nhân viên cho công ty cũng đã lợi dụng việc khách hàng thanh toán qua anh T1 nhưng sau đó không trả tiền vào công ty, hoặc lấy tiền của đại lý này để trả thay cho đại lý khác. Bản thân đại lý của vợ chồng ông đã trả tiền hàng cho công ty nhưng anh T1 đã không trả vào công ty mà lấy tiền để dùng vào mục đích cá nhân.

Nay phía công ty TNHH C1 có yêu cầu đòi số tiền 474.597.900 đồng ông không đồng ý, ông C đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía công ty C1. Ngoài ra ông C không có yêu cầu gì khác.

Chứng cứ để chứng minh cho việc ông không còn nợ, ông C cung cấp một số nội dung tin nhắn giữa ông với anh Trung liên Q1 đến việc ông đã thanh toán tiền

hàng qua anh T1 nhưng anh T1 không trả tiền vào công ty dẫn đến việc công ty khởi kiện vợ chồng ông như hiện nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành T1 trình bày.

Anh T1 là nhân viên phát triển thị trường của Công ty TNHH C1. Hiện anh đang là nhân viên phụ trách thị trường Bắc Kạn, không còn phụ trách thị trường tỉnh Bắc Ninh như trước đây.

Thời điểm từ những năm 2021 khi còn phụ trách thị trường tỉnh Bắc Ninh thì anh có thực hiện việc quản lý đối với đại lý C – Phương của vợ chồng ông C, bà P ở xã Đ, thị xã T.

Đối với đại lý Chức P1 cũng như các đại lý khác khi thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa giữa công ty với khách hàng anh đều thực hiện đúng theo quy định của công ty, theo đúng hợp đồng mà các bên đã ký thực hiện. Đối với đại lý P2 của vợ chồng ông C trong thời gian thực hiện hợp đồng anh với ông C cũng đã có nhiều trao đổi qua điện thoại, qua tin nhắn với nhau. Việc mua bán hàng hai bên thực hiện trong thời gian dài và cũng đã lâu nên chỉ căn cứ vào hóa đơn chứng từ mà hai bên đã ký kết.

Đối với vợ chồng ông C qua thời gian làm ăn với công ty cũng đã được phía công ty cấp hạn mức tín dụng với số tiền hạn mức là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Việc nợ lần tiền hàng đã được hai bên chốt vào ngày 30/4/2022 với số nợ vợ chồng ông C còn nợ là 474.597.900 đồng. Anh T1 khẳng định việc chốt nợ này là khách quan chứ không phải như nội dung ông C trình bày cho rằng anh có hành vi gian dối, không minh bạch đối với khách hàng. Anh T1 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 đối với ông C, bà P1.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Phía đại diện nguyên đơn trình bày trước khi vụ việc phải giải quyết tại Tòa án thì Công ty cũng đã nhiều lần vào nhà gặp để làm việc với ông C, bà P1 nhưng ông C, bà P1 không có thái độ hợp tác để giải quyết. Khi làm việc ông C, bà P1 có thắc mắc về việc thanh quyết toán thì cũng đã được phía công ty hướng dẫn thủ tục đến công ty để giải quyết nhưng ông C, bà P1 vẫn không thực hiện, vẫn lẩn tránh. Đại diện công ty trình bày phía công ty quản lý việc bán hàng theo mã khách hàng, có hóa đơn chứng từ đầy đủ. Khách hàng là vợ chồng ông C, bà P1 đã được công ty chốt đối chiếu công nợ. Công ty căn cứ vào việc mua hàng, căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ để yêu cầu vợ chồng ông C, bà P1 phải thanh toán trả số tiền hàng còn nợ.

Phía ông C vẫn xác định việc mua bán với công ty chỉ giao dịch qua anh T1, ông cũng không biết công ty ở đâu. Ông C cho rằng hóa đơn chứng từ của công ty không hợp lệ nên không có giá trị chứng minh. Ông cũng xác định có ký vào biên bản đối chiếu công nợ, chữ ký trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2022 là do ông ký ra nhưng đây là do anh T1 nói với ông ký để làm thủ tục chiết khấu tiền hàng. Do đó ông C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Các bên đương sự tranh luận vẫn giữ ý kiến của mình đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và đương sự trong vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật không phải kiến nghị khắc phục.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà các bên đã cung cấp, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được giữa Công ty C1 với vợ chồng ông C, bà P1 đã tiến hành xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa. Phía ông C, bà P1 đã nhận hàng, hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ và đã ký xác nhận đối chiếu công nợ. Nay công ty căn cứ kết quả đối chiếu công nợ xác nhận vợ chồng ông C, bà P1 còn nợ tiền hàng và kiện đòi. Do vậy đề nghị HĐXX tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, buộc phía bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ theo biên bản đối chiếu công nợ là 474.597.900 đồng. Do phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn là công ty C1 không phải chịu án phí, ông C bà P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xem xét tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án:

[1]. Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và việc vắng mặt người tham gia tố tụng.

Yêu cầu khởi kiện của phía Công ty TNHH C1 đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền mua hàng còn nợ xuất phát từ việc hai bên thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa thức ăn chăn nuôi, là tranh chấp về hợp đồng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Phía bị đơn có nơi cư trú tại thị xã T, tỉnh Bắc Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C1 là có căn cứ.

Đối với đại diện nguyên đơn là bà Phạm Thanh Dạ Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Phùng Thanh O vắng mặt nhưng theo nội dung ủy quyền của Công ty cho người tham gia tố tụng thì sự có mặt của một trong 03 người nhận ủy quyền là hợp lệ. Bà P ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng. Anh T1 đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bà Q, ông O, anh T1 và bà P.

[2]. Về giải quyết nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai của phía đại diện Công ty TNHH C1, lời khai của ông Nguyễn Văn C, lời khai của anh Nguyễn Thành T1 và tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp xác định được.

Ngày 01/6/2021 giữa Công ty TNHH C1 với vợ chồng ông C, bà P có địa chỉ tại thôn B, xã Đ, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bắc Ninh có thỏa thuận và ký 01 hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242958/HĐ-010621. Hợp đồng đã được hai bên thông qua và ký thực hiện.

Thực hiện thỏa thuận hợp đồng đã ký, phía công ty C1 đã nhiều lần xuất bán hàng hóa là các loại cám thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông C, bà P. Việc bán hàng hóa, thanh toán tiền hàng cũng như thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên theo như nội dung hợp đồng đã ký.

Đối với phía bị đơn cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng phía anh Nguyễn Thành T1 là nhân viên của công ty trực tiếp làm việc với đại lý P – C đã có hành vi gian dối trong việc thanh quyết toán tiền hàng của đại lý P – Chức với công ty dẫn đến việc công ty cho rằng vợ chồng ông còn nợ tiền hàng. Ông C cũng cho rằng biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 30/4/2022 mà ông đã ký xác nhận là do anh Trung gian D nói ông cứ ký vào để làm thủ tục chiết khấu tiền hàng chứ thực tế vợ chồng ông đã thanh toán hết tiền hàng, không còn nợ công ty.

Xem xét ý kiến này của phía ông C, HĐXX thấy rằng. Ông C ngoài lời khai và các bản sao tin nhắn trao đổi giữa ông với anh T1 mà ông đã cung cấp cho Tòa án thì ông C cũng không có căn cứ nào khác. Xem xét các tin nhắn giữa anh T1 với ông C về nội dung cũng chỉ thể hiện được việc trao đổi giữa hai bên về việc đặt hàng, mua hàng và việc trao đổi qua lại về việc mua bán giữa ông C với công ty M không có tin nhắn nào chứng minh được việc ông T1 có gian dối như ông C đã khai. Đối với nội dung tin nhắn của anh T1 vào hồi 11h33 phút ngày 28/3/2025 với nội dung “E gửi anh thông tin sau khi đã cập nhật. Tiền ck năm của anh chị đã được đã được cty thanh toán, còn tất cả các phần tiền a gửi cho e e đều vào tài khoản của C3 đều chụp lại giao dịch chuyển khoản. Việc bán hàng xuất phát từ mong muốn phát triển sản lượng và doanh số cùng a chị. Tuy nhiên không may gặp phải 1 số khách họ nợ tiền chưa trả được. E đã phải giải trình với công ty và tích cực khắc phục thu nợ về hoàn vào công ty. Còn..” cũng không đủ căn cứ để chứng minh cho lời khai của phía ông C là có căn cứ.

Đối với phía anh T1 có lời khai phủ nhận việc ông C cho rằng anh không minh bạch và có gian dối trong việc ký đối chiếu công nợ. Quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng đã tiến hành thủ tục đối chất giữa ông C và anh T1, tuy nhiên ông C không có mặt để đối chất. Ông C cũng không tham gia thủ tục hòa giải tại Tòa án để các bên thống nhất phương thức giải quyết vụ kiện.

Như vậy căn cứ tài liệu chứng cứ mà phía công ty TNHH C1 cung cấp, căn cứ vào Biên bản đối chiếu kiêm cân trừ công nợ khách hàng lập ngày 30/4/2022 giữa công ty và ông C, bà P xác định được vợ chồng ông C, bà P còn nợ số tiền mua hàng là 474.597.900 đồng.

Vợ chồng ông C, bà P thực hiện việc mua bán hàng hóa với Công ty TNHH C1 nhưng đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền hàng của bên mua hàng. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía công ty, buộc vợ chồng ông C, bà P phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH C1 số tiền mua hàng còn nợ là 474.597.900 đồng.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của phía công ty được chấp nhận nên Công ty TNHH C1 không phải chịu án phí dân sự, hoàn trả công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông C, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với phần nghĩa vụ phải chịu.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; 273; Điều 147; Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 430, 433, 434, 440 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ thanh toán trả số tiền mua hàng còn nợ.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH C1 số tiền mua hàng còn nợ là 474.597.900 đồng (Bốn trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn, chín trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Công ty TNHH C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả công ty số tiền 11.492.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001664 ngày 4/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P phải chịu 22.983.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND thị xã Thuận Thành.
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Sỹ Cây